

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
PTSC THANH HÓA**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT PTSC THANH HÓA

Số 268 Trần Nhật Duật, Phường Trúc Lâm

Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Ngà	Chủ tịch
Ông Phạm Hùng Phương	Thành viên
Ông Trần Xuân Tài	Thành viên
Ông Đinh Văn Quân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hùng Phương	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Vương	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Tuấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Thuận	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 07 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Trần Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2758-2025-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2023-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.074.519.051.463	502.787.891.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	48.444.803.584	30.893.182.479
1. Tiền	111		48.444.803.584	29.463.019.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.430.162.500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	73.821.575.342	34.906.152.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.821.575.342	34.906.152.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		830.411.519.551	408.695.800.326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	319.366.694.209	340.587.749.813
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	343.418.247.025	2.835.092.153
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	117.257.357.719	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	80.473.394.769	93.138.105.141
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(30.104.174.171)	(27.865.146.781)
IV. Hàng tồn kho	140	12	119.845.554.187	27.702.990.496
1. Hàng tồn kho	141		119.845.554.187	27.702.990.496
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.995.598.799	589.765.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.735.544.942	589.765.718
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	260.053.857	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		486.997.514.286	465.065.853.423
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.367.245.000	3.367.245.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	3.367.245.000	3.367.245.000
II. Tài sản cố định	220		436.028.405.670	410.418.031.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	435.544.879.997	409.760.272.534
- Nguyên giá	222		1.013.815.059.889	929.730.518.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(578.270.179.892)	(519.970.245.805)
2. Tài sản cố định vô hình	227		483.525.673	657.758.773
- Nguyên giá	228		2.822.841.714	2.822.841.714
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.339.316.041)	(2.165.082.941)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	16	6.249.631.538	4.944.857.574
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.249.631.538	4.944.857.574
IV. Tài sản dài hạn khác	260		41.352.232.078	46.335.719.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	37.761.171.959	44.824.963.332
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.591.060.119	1.510.756.210
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.561.516.565.749	967.853.744.442

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.010.785.772.465	430.069.920.834
I. Nợ ngắn hạn	310		949.597.835.525	388.281.819.603
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	360.710.159.638	211.511.445.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	93.089.331.259	29.438.919.717
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.460.247.788	10.958.243.262
4. Phải trả người lao động	314		25.215.579.010	8.458.896.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	390.846.747.519	83.972.001.204
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	40.656.608.863	29.481.907.327
7. Vay ngắn hạn	320	22	17.573.524.721	12.025.105.970
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	175.655.600	180.800.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.869.981.127	2.254.499.500
II. Nợ dài hạn	330		61.187.936.940	41.788.101.231
1. Vay dài hạn	338	22	46.790.818.267	37.081.267.982
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	14.397.118.673	4.706.833.249
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		550.730.793.284	537.783.823.608
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	550.730.793.284	537.783.823.608
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		111.388.763.252	100.248.085.424
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.342.030.032	37.535.738.184
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		4.824.721.442	400.145.425
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		34.517.308.590	37.135.592.759
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.561.516.565.749	967.853.744.442


Lê Bá Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng

Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	1.372.443.792.605	1.197.715.329.406
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	249.233.255	331.708.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.372.194.559.350	1.197.383.620.517
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	1.265.288.163.435	1.081.109.500.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.906.395.915	116.274.119.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	6.892.801.421	2.299.487.557
7. Chi phí tài chính	22	31	7.823.320.612	3.069.646.343
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.189.524.382	2.959.785.037
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	61.295.060.792	69.913.991.304
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		44.680.815.932	45.589.969.450
10. Thu nhập khác	31		559.821.119	2.954.309.736
11. Chi phí khác	32	33	1.854.044.611	6.034.425.205
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.294.223.492)	(3.080.115.469)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		43.386.592.440	42.509.853.981
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	10.949.587.759	4.479.870.023
15. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(2.080.303.909)	894.391.199
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		34.517.308.590	37.135.592.759
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	733	789


Lê Bá Tùng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng


Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.386.592.440	42.509.853.981
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	59.958.069.711	59.420.131.986
Các khoản dự phòng	03	11.929.312.814	24.015.387.355
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(574.465.585)	(618.331.353)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.524.430.156)	(2.879.387.619)
Chi phí lãi vay	06	4.189.524.382	2.959.785.037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	114.364.603.606	125.407.439.387
Thay đổi các khoản phải thu	09	(423.394.251.744)	(19.356.770.726)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(92.142.563.691)	106.807.588.849
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	505.814.879.110	(166.731.793.309)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	5.918.012.149	(7.536.775.659)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.128.291.510)	(2.974.887.399)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.803.255.165)	(2.539.428.730)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.027.772.030)	(7.811.859.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99.601.360.725	25.263.513.213
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.421.213.570)	(37.521.700.420)
2. Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	23	(252.094.357.622)	(49.031.668.826)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24	213.178.934.280	49.069.100.331
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	5.438.055.936	3.547.308.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(81.898.580.976)	(33.936.960.278)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	95.613.855.329	18.284.906.244
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.355.886.293)	(8.927.124.720)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.000.000.000)	(28.134.881.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(742.030.964)	(18.777.099.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	16.960.748.785	(27.450.546.541)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	30.893.182.479	57.691.746.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	590.872.320	651.982.296
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	48.444.803.584	30.893.182.479



Lê Bá Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc
Ngày 11 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801448559 cấp lần đầu ngày 13 tháng 11 năm 2009 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (nay là Sở Tài Chính tỉnh Thanh Hóa) và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 10 ngày 15 tháng 7 năm 2025.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng – Quốc gia Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “PSN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 632 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 537 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến dịch vụ vận tải (bao gồm cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển; cung cấp dịch vụ thử tải, dịch vụ hạ thủy, nâng hạ nặng, dịch vụ cân; dịch vụ làm thủ tục hải quan; dịch vụ đưa đón nhân viên, chuyên gia trong và ngoài nước; dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ cho thuê tàu và môi giới tàu biển); kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh các dịch vụ quản lý, điều hành và khai thác cảng; kinh doanh các dịch vụ cảng và logistic; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí; vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm, và giao nhận hàng hóa; kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (bao gồm kinh doanh phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp; kinh doanh gỗ dăm, clinker và than quặng); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ); cung cấp dịch vụ kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn; cho thuê máy móc thiết bị, xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; khai thác xử lý và cung cấp nước; thu gom rác thải; dịch vụ phòng trọ; dịch vụ đồ uống; nhà hàng và các dịch vụ khác; buôn bán vật liệu; thực phẩm; đồ uống; bán lẻ thực phẩm lương thực.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ căn cứ cảng và logistics;
- Dịch vụ tàu lai;
- Dịch vụ gia công cơ khí;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng;
- Dịch vụ cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; và
- Kinh doanh nhiên liệu và các sản phẩm dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng. Đối với hoạt động xây dựng, chu kỳ sản xuất kinh doanh có thể từ trên 12 tháng đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200; và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản khác	04 - 14

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, chi phí san nền, chi phí giải phóng mặt bằng, công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản này được được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	550.812.732	518.024.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.893.990.852	28.944.995.471
Các khoản tương đương tiền	-	1.430.162.500
	48.444.803.584	30.893.182.479

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	73.821.575.342	73.821.575.342	34.906.152.000	34.906.152.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, hưởng lãi suất từ 4,1%/năm đến 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương) có số dư là 13.300.000.000 VND đang bị hạn chế chi trả tiền gốc do việc chi trả được xây dựng trong đề án tái cơ cấu của MBV. Từ ngày 18 tháng 12 năm 2024, MBV được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	143.533.331.147	102.000.147.857
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	35.121.129.014	35.121.129.014
Công ty Cổ phần Minh Đạo Việt Nam	22.650.697.355	-
Công ty TNHH Tatsumi Việt Nam	19.778.926.010	28.687.750.602
Các khoản phải thu khách hàng khác	65.982.578.768	38.191.268.241
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	175.833.363.062	238.587.601.956
	319.366.694.209	340.587.749.813

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán là bên thứ ba	337.198.232.009	2.835.092.153
Kokusai Commerce Co. Ltd	322.708.975.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	5.899.375.054	-
Công ty TNHH Giải pháp mới GPM Hải Phòng	-	601.876.000
Đối tượng khác	8.589.881.955	2.233.216.153
b. Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	6.220.015.016	-
	343.418.247.025	2.835.092.153

chính

9. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	117.257.357.719	-
	117.257.357.719	-
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	421.023.748.507	156.072.901.064
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(303.766.390.788)	(156.072.901.064)
	117.257.357.719	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu trích trước (*)	56.863.861.729	80.731.476.420
Thuế GTGT trích trước	13.885.276.357	6.817.790.860
Ký cược, ký quỹ	2.100.000.000	2.000.000.000
Lãi tiền gửi dự thu	1.527.311.459	706.762.731
Phải thu khác	6.096.945.224	2.882.075.130
	80.473.394.769	93.138.105.141
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	54.016.341.244	75.283.269.241
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.367.245.000	3.367.245.000
	3.367.245.000	3.367.245.000

(*) Doanh thu trích trước thể hiện giá trị khoản phải thu tương ứng với khối lượng công việc Công ty đã hoàn thành và được chủ đầu tư xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời hạn
	VND	VND	VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại	35.121.129.014	7.485.225.333	27.635.903.681	Trên 2 năm
Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	1.846.321.219	-	1.846.321.219	Trên 3 năm
Đối tượng khác	730.869.971	108.920.700	621.949.271	Trên 2 năm
	37.698.320.204	7.594.146.033	30.104.174.171	

	Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời hạn
	VND	VND	VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Thương mại	35.121.129.014	10.172.738.438	24.948.390.576	6 tháng - dưới 2 năm
Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu				
Công ty Cổ phần Lắp máy Số 1	2.346.321.219	-	2.346.321.219	Trên 3 năm
Đối tượng khác	1.140.869.971	570.434.985	570.434.986	1 năm - dưới 2 năm
	38.608.320.204	10.743.173.423	27.865.146.781	



125
HI
NG
BÊN
3L
TẬP
PHI

thanh

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	110.974.080	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	18.023.090.819	-	7.036.009.620	-
Công cụ, dụng cụ	12.339.376.441	-	1.561.969.246	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	89.372.112.847	-	19.105.011.630	-
	119.845.554.187	-	27.702.990.496	-

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang thể hiện các khoản chi phí phát sinh liên quan đến các dự án sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Long Phú Giai đoạn 2	42.309.490.793	-
Dự án cơ khí gói thầu PETEC	19.251.450.967	6.300.448.607
Dự án sửa chữa bảo dưỡng gói thầu Duyên Hải	10.064.051.202	-
Dự án tàu gói Tàu dịch vụ	4.076.076.531	3.748.305.418
Dự án cơ khí gói thầu Nhiệt điện Long Phú	2.740.748.584	2.740.748.584
Dự án cơ khí gói thầu tuabin hơi STG3	-	2.483.246.060
Dự án khác	10.930.294.770	3.832.262.961
	89.372.112.847	19.105.011.630

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.011.223.791	424.065.968
Các khoản khác	724.321.151	165.699.750
	1.735.544.942	589.765.718
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.511.980.152	10.989.582.326
Chi phí san nền	7.001.265.161	7.184.304.773
Chi phí giải phóng mặt bằng	5.591.351.000	5.591.351.000
Chi phí sửa chữa	2.659.683.937	13.196.160.328
Các khoản khác	8.996.891.709	7.863.564.905
	37.761.171.959	44.824.963.332

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	654.434.561.643	222.138.913.707	12.121.561.128	32.193.563.908	8.841.917.953	929.730.518.339
Tăng trong năm	2.954.168.160	22.124.687.113	1.436.514.432	-	131.373.563	26.646.743.268
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.921.700.806	-	-	-	-	58.921.700.806
Giảm khác	(1.483.902.524)	-	-	-	-	(1.483.902.524)
Số dư cuối năm	714.826.528.085	244.263.600.820	13.558.075.560	32.193.563.908	8.973.291.516	1.013.815.059.889
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	373.371.085.980	106.036.822.051	9.087.534.046	24.034.599.961	7.440.203.767	519.970.245.805
Khấu hao trong năm	35.972.117.530	19.961.259.608	1.174.128.880	1.685.973.187	990.357.406	59.783.836.611
Giảm khác	(1.483.902.524)	-	-	-	-	(1.483.902.524)
Số dư cuối năm	407.859.300.986	125.998.081.659	10.261.662.926	25.720.573.148	8.430.561.173	578.270.179.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	281.063.475.663	116.102.091.656	3.034.027.082	8.158.963.947	1.401.714.186	409.760.272.534
Tại ngày cuối năm	306.967.227.099	118.265.519.161	3.296.412.634	6.472.990.760	542.730.343	435.544.879.997

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 202.298.885.079 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 170.028.389.950 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 193.076.577.754 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 197.661.973.625 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ phải thu trong năm VND	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.759.877.006	114.797.826.249	119.940.168.169	2.617.535.086
Thuế nhập khẩu	-	539.400.874	539.400.874	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.705.461.554	10.949.587.759	3.803.255.165	9.851.794.148
Thuế thu nhập cá nhân	492.904.702	3.541.536.970	3.167.306.158	867.135.514
Tiền thuê đất	-	809.062.974	1.069.116.831	(260.053.857)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	862.446.679	738.663.639	123.783.040
	10.958.243.262	131.502.861.505	129.260.910.836	13.200.193.931

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	260.053.857
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.958.243.262	13.460.247.788

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hệ thống Phòng cháy chữa cháy Bến số 1, 2	2.050.226.759	-
Công trình xây dựng và hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 2	1.023.147.609	3.078.907.915
Nhà xưởng làm sạch và sơn kết cấu	940.090.511	-
Bến nổi dài Bến số 1, 2	874.344.473	874.344.473
Công trình tổ hợp cơ khí bảo dưỡng	692.212.020	692.212.020
Khác	669.610.166	299.393.166
	6.249.631.538	4.944.857.574

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do Công ty ghi nhận và sự thay đổi các khoản mục này trong năm:

	Chi phí phải trả VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Dự phòng phải trả VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.250.000.000	155.147.409	-	2.405.147.409
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(2.250.000.000)	117.993.876	1.237.614.925	(894.391.199)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	273.141.285	1.237.614.925	1.510.756.210
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	-	818.999.500	1.261.304.409	2.080.303.909
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	1.092.140.785	2.498.919.334	3.591.060.119

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	248.867.178.394	172.194.899.253
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Toàn Bách	38.185.110.717	532.427.116
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật GMC	23.316.636.609	5.527.158.449
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hàng hải Hoàng Thái	20.018.656.389	10.601.268.845
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Cơ khí và Nhân lực Thái Bình	16.571.677.812	4.016.518.978
Công ty Cổ phần Tiếp vận Ánh Sáng Xanh	12.114.392.619	13.024.529.359
Công ty Cổ phần Anh Phát Petro	6.851.952.037	14.718.919.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Á D.C	6.631.311.646	12.653.207.267
Khác	125.177.440.565	111.120.869.949
b. Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	111.842.981.244	39.316.546.676
	360.710.159.638	211.511.445.929

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba	18.331.182.881	6.335.462.322
Bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	74.758.148.378	23.103.457.395
	93.089.331.259	29.438.919.717

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước dự án cơ khí gói thầu tuabin hơi STG3	338.396.816.384	-
Chi phí trích trước cơ khí gói thầu PETEC	15.594.660.764	-
Chi phí trích trước thuê ngoài thực hiện gói OM	13.334.195.787	-
Chi phí trích trước dự án sửa chữa, bảo dưỡng DMS	10.021.197.912	12.978.526.143
Chi phí lãi vay	112.216.644	50.983.772
Thuê tài sản (*)	-	55.000.000.000
Các khoản trích trước khác	13.387.660.028	15.942.491.289
	390.846.747.519	83.972.001.204
Trong đó: Chi phí phải trả là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	15.780.330.409	55.752.422.428

(*) Đây là khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) (“PVN”) về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại khu vực mà PVN tiếp nhận từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - Vinashin theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Quyết định số 7090/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 về việc chuyển giao lại việc sử dụng tài sản gắn liền trên đất nêu trên cho Công ty. Ngày 30 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ký thỏa thuận tạm thời số 11867/TT-2025/PVN-PTSC TH với PVN về việc quản lý, sử dụng tài sản của dự án với thời hạn tạm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến thời điểm PVN hoàn thành đầu tư dự án với phí sử dụng tạm tính là 5.000.000.000 VND/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư công nợ mà Công ty phải trả cho PVN có giá trị là 66.000.000.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 37).

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty liên quan đến tài sản chuyển giao (*)	15.762.484.205	18.507.484.206
Phải trả về dịch vụ quản lý cảng	14.839.919.261	-
Phải trả về dịch vụ đại lý tàu	4.232.150.752	3.737.374.093
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.404.334.848	1.223.878.274
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.417.719.797	6.013.170.754
	40.656.608.863	29.481.907.327
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	30.602.403.466	21.429.910.206

(*) Phải trả khác các bên liên quan thể hiện khoản phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Công ty mẹ”) liên quan đến tài sản chuyển giao cho Công ty ở giai đoạn trước khi chuyển đổi thành công ty cổ phần và sẽ được Công ty thanh toán dần qua các năm tùy theo tình hình tài chính của Công ty. Khoản phải trả này không chịu lãi suất.

V.S. B. P. M. S. P. C. P.

10-
HÁ
TY
TO
IT
N/
10

Handwritten signature

22. VAY

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	67.871.761.572	67.871.761.572	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	-	-	67.871.761.572	67.871.761.572	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại thuyết minh vay dài hạn)	12.025.105.970	12.025.105.970	17.573.524.721	12.025.105.970	17.573.524.721	17.573.524.721
	12.025.105.970	12.025.105.970	85.445.286.293	79.896.867.542	17.573.524.721	17.573.524.721

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (i)	42.001.467.708	42.001.467.708	-	10.604.124.721	31.397.342.987	31.397.342.987
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn (ii)	7.104.906.244	7.104.906.244	27.742.093.757	1.880.000.000	32.967.000.001	32.967.000.001
	49.106.373.952	49.106.373.952	27.742.093.757	12.484.124.721	64.364.342.988	64.364.342.988

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	12.025.105.970	12.025.105.970			17.573.524.721	17.573.524.721
- Số phải trả sau 12 tháng	37.081.267.982	37.081.267.982			46.790.818.267	46.790.818.267



- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức cho vay là 67.180.000.000 VND theo các hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để đầu tư nâng cấp 1,9 ha bãi và hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và bãi lưu trữ hàng hóa Bến số 1 và Bến số 2 – giai đoạn 1 và đầu tư tài sản cố định là máy móc, thiết bị. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất năm đầu tiên cố định từ 6%/năm đến 8,1%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất phát sinh trong năm từ 6%/năm đến 7,4%/năm. Lãi vay sẽ được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 589474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017 và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay ngân hàng tài trợ.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghi Sơn (nay là Phòng Giao dịch Nghi Sơn trực thuộc Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) với tổng hạn mức cho vay là 34.847.000.000 VND theo các hợp đồng vay bằng Đồng Việt Nam và các giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để đầu tư nâng cấp 1,8 ha bãi; 2,3 ha bãi; hạ tầng kỹ thuật thuộc dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và bãi lưu trữ hàng hóa Bến số 1 và Bến số 2 – giai đoạn 1, giai đoạn 2 và đầu tư tài sản cố định. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên cố định 6%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi với kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần. Lãi suất phát sinh trong năm là 6%/năm. Lãi vay sẽ được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK 589474 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 20 tháng 10 năm 2017 và máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay ngân hàng tài trợ.

Thời gian trả nợ của các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.573.524.721	12.025.105.970
Trong năm thứ hai	17.108.524.720	12.025.105.970
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.682.293.547	25.056.162.012
	64.364.342.988	49.106.373.952
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	17.573.524.721	12.025.105.970
Số phải trả sau 12 tháng	46.790.818.267	37.081.267.982

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành dự án Hải Phòng 2	175.655.600	180.800.000
	175.655.600	180.800.000
b. Dự phòng phải trả dài hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn góí Tàu (*)	14.229.063.673	4.306.833.249
Dự phòng bảo hành dự án Anh Phát mở rộng	168.055.000	-
Dự phòng bảo hành dự án LPG Thị Vải	-	400.000.000
	14.397.118.673	4.706.833.249

(*) Dự phòng sửa chữa lớn góí tàu thể hiện khoản chi phí bảo dưỡng, sửa chữa 08 con tàu dịch vụ mà PTSC giao cho Công ty quản lý và vận hành theo hợp đồng dịch vụ số 314-2019/PTSC-TM/HĐ ngày 18 tháng 11 năm 2019.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	88.206.218.692	46.462.945.523	534.669.164.215
Lợi nhuận trong năm	-	-	37.135.592.759	37.135.592.759
Chia cổ tức	-	-	(28.000.000.000)	(28.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	12.041.866.732	(12.041.866.732)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.020.933.366)	(6.020.933.366)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	100.248.085.424	37.535.738.184	537.783.823.608
Lợi nhuận trong năm	-	-	34.517.308.590	34.517.308.590
Chia cổ tức	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	11.140.677.828	(11.140.677.828)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.570.338.914)	(5.570.338.914)
Số dư cuối năm	400.000.000.000	111.388.763.252	39.342.030.032	550.730.793.284

Theo Nghị quyết số 583/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024. Theo đó, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 5.570.338.914 đồng, quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 11.140.677.828 đồng và chia cổ tức cho cổ đông với số tiền 16.000.000.000 đồng, tương ứng với 4% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết số 1403/NQ-TH-HĐQT ngày 12 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 4% trên mệnh giá, tương ứng với số tiền 16.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo các nghị quyết nêu trên.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Công ty phát hành duy nhất một loại cổ phiếu phổ thông, có mệnh giá 10.000 đồng mỗi cổ phiếu. Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông sẽ được nhận cổ tức khi công ty công bố, đồng thời có quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông, với tỷ lệ một cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có quyền ngang nhau trong việc thừa hưởng tài sản thuần của công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000	54,69%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	175.000.000.000	43,75%	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-	175.000.000.000	43,75%
Các cổ đông khác	6.227.000.000	1,56%	6.227.000.000	1,56%
	400.000.000.000	100%	400.000.000.000	100%

Công ty có hai (02) cổ đông lớn nắm giữ 98,44% cổ phần có quyền biểu quyết, do đó Công ty không còn đáp ứng đầy đủ điều kiện là công ty đại chúng theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các văn bản hướng dẫn thi hành, do không đảm bảo đáp ứng điều kiện tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Ngày 11 tháng 12 năm 2025, Công ty đã gửi Công văn tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đề nghị xem xét và tiếp tục chấp thuận tư cách công ty đại chúng của Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang xây dựng kế hoạch để đáp ứng điều kiện duy trì tư cách công ty đại chúng.

Ngày 23 tháng 12 năm 2025, Công ty ghi nhận giao dịch chuyển nhượng cổ phần làm thay đổi cơ cấu cổ đông lớn của Công ty. Theo đó Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam chuyển quyền sở hữu toàn bộ 17.500.000 cổ phiếu tương ứng 43,75% tại Công ty về Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	618.782,62	180.689,90

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ bên thứ ba

Loại	Tình trạng	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Thép chính	Sử dụng bình thường	Tấn	-	8,17
Thép phụ	Sử dụng bình thường	Tấn	-	0,65

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài	927.659.546	927.659.546
Khác	992.958.523	992.958.523
	1.920.618.069	1.920.618.069

thư

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty cung cấp dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh và khai thác cảng, kinh doanh các dịch vụ cảng, dịch vụ cơ khí; cung ứng hàng hóa và nhiên liệu; hoạt động cơ khí và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu, giá vốn của các lĩnh vực kinh doanh tương ứng đã được trình bày tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28 tương ứng. Hầu như toàn bộ tài sản và công nợ thuộc về hoạt động kinh doanh dịch vụ cảng và dịch vụ cơ khí, còn các lĩnh vực kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận khu vực địa lý và báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ của lĩnh vực kinh doanh.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	796.012.091.587	754.025.517.901
Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)	541.427.673.786	431.235.852.742
Doanh thu bán hàng	35.004.027.232	12.453.958.763
	1.372.443.792.605	1.197.715.329.406
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	249.233.255	331.708.889
	249.233.255	331.708.889
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.372.194.559.350	1.197.383.620.517
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	973.295.780.977	794.235.792.302

(*) Doanh thu lũy kế từ hợp đồng xây dựng được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện trong năm	961.171.799.923	828.505.093.385
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành trong năm	444.875.364.002	243.889.185.210
	1.406.047.163.925	1.072.394.278.595

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	724.023.799.440	630.059.427.252
Giá vốn hợp đồng xây dựng	511.347.739.821	440.696.745.055
Giá vốn hàng hóa đã bán	29.916.624.174	10.353.328.670
	1.265.288.163.435	1.081.109.500.977

Handwritten signature

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.028.869.657	500.269.855.528
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	541.518.219.345	277.359.099.584
Chi phí nhân công	204.951.056.595	162.686.167.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.621.491.481	59.420.131.986
Các khoản dự phòng	2.407.082.390	24.015.387.355
Chi phí khác bằng tiền	40.323.605.976	22.610.331.575
	1.396.850.325.444	1.046.360.973.201

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.258.604.664	1.595.131.091
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	574.465.585	618.331.353
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.731.172	86.025.113
	6.892.801.421	2.299.487.557

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.189.524.382	2.959.785.037
Lãi trả chậm	3.545.190.794	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	88.605.436	109.861.306
	7.823.320.612	3.069.646.343

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	20.461.302.676	16.441.217.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.704.789.135	23.391.422.151
Chi phí dự phòng	2.239.027.390	19.127.754.106
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.820.083.160	2.991.980.143
Chi phí khấu hao	3.750.954.003	3.135.334.327
Chi phí khác	9.318.904.428	4.826.283.170
	61.295.060.792	69.913.991.304

Phí kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 386.000.000 đồng (năm 2024: 310.000.000 đồng).

thh

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tháo dỡ	1.734.174.508	-
Chi phí bồi thường dự án	-	5.350.436.840
Các khoản khác	119.870.103	683.988.365
	1.854.044.611	6.034.425.205

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.949.587.759	3.788.600.263
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	691.269.760
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.949.587.759	4.479.870.023

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	43.386.592.440	42.509.853.981
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.693.756.789)	(11.648.320.023)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	14.055.103.146	7.024.468.665
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.747.938.797	37.886.002.623
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	54.747.938.797	-
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	-	37.886.002.623
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.949.587.759	3.788.600.263

Theo Quyết định số 3124/CT-THĐT ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, Công ty được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2010). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập tính thuế từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (năm 2015). Năm 2024 là năm cuối cùng Công ty được hưởng các ưu đãi thuế trên. Từ năm 2025 trở đi, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20%.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.517.308.590	37.135.592.759
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.177.596.289)	(5.570.338.914)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.339.712.302	31.565.253.845
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	733	789

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận của năm 2025 theo Nghị quyết số 583/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua. Theo Nghị quyết này, Công ty dự định trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 15% lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

tht

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	933.841.442	216.888.334
Trên 1 năm đến 5 năm	3.735.365.768	867.553.335
Trên 5 năm	44.431.717.904	14.962.985.579
	49.100.925.114	16.047.427.248

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng:

- Thuê 99.466 m² tại Bến số 1 và Bến số 2 – Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 2.180,5 VND/m²/năm, giá thuê ổn định trong 5 năm. Hết thời hạn 5 năm, giá tiền thuê đất được tính theo quy định hiện hành. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 70 năm tính từ ngày 26 tháng 8 năm 2009. Công ty được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày 26 tháng 8 năm 2009 (Theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản dự án đầu tư Bến số 1 và Bến số 2 Cảng Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa ký kết ngày 26 tháng 8 năm 2009 giữa Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam và Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa).
- Thuê 28.606 m² tại khu đất phường Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa với giá thuê 2.342 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 19 tháng 3 năm 2014.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không bao gồm khoản chi phí ước tính phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (“PVN”) về tiền thuê đất và tài sản gắn liền trên đất tại Dự án khai thác cảng và dịch vụ dầu khí tổng hợp tại Khu Kinh tế Nghi Sơn theo thỏa thuận tạm thời số 11867/TT-2025/PVN-PTSC TH ký ngày 30 tháng 12 năm 2025 ký giữa Công ty và PVN do chưa xác định được thời điểm kết thúc thỏa thuận.

Cam kết cho thuê hoạt động

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	4.106.070.000	6.270.510.000
Trên 1 năm đến 5 năm	8.572.124.219	13.211.572.000
	12.678.194.219	19.482.082.000

Các khoản thu nhập nhận từ cho thuê hoạt động thể hiện khoản cho thuê 21.500 m² đất tại khu vực bãi thuê nằm tại phía Đông Nam của khu đất Công ty được tiếp nhận từ Dự án khai thác cảng và dịch vụ dầu khí tổng hợp tại Khu Kinh tế Nghi Sơn với giá cho thuê 190.980 VND/m²/năm. Hợp đồng cho thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (Trước đây là "Tập đoàn Dầu khí Việt Nam") ("PVN")	Công ty mẹ tối cao
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Chi nhánh Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Chi nhánh Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Chi nhánh Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu Khí	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC (trước đây là "Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC")	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Công ty TNHH PVChem - Tech	Công ty trong cùng Tập đoàn PVN
Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chi nhánh Tập đoàn PVN

Chad

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	973.295.780.977	794.235.792.302
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	701.674.660.660	555.860.965.417
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	197.193.483.356	186.309.187.528
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	31.708.395.333	50.513.005.588
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	20.517.546.757	424.915.000
Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	19.688.384.219	-
Bên liên quan khác	2.513.310.652	1.127.718.769
Mua hàng hóa và dịch vụ	194.100.419.541	144.545.423.626
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	113.458.331.406	119.443.588.879
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	40.516.187.816	7.563.517.134
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	15.670.356.880	1.414.625.425
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	10.056.921.035	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.425.098.540	5.424.706.042
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	4.167.411.320	6.577.664.062
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	3.445.649.988	3.999.903.899
Bên liên quan khác	1.360.462.556	121.418.185
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	15.750.920.000	27.770.157.500
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.750.920.000	15.313.010.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	7.000.000.000	12.457.147.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	175.833.363.062	238.587.601.956
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	61.989.457.291	164.934.452.685
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	62.692.968.505	43.381.150.962
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	19.170.138.472	15.651.936.415
Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	11.775.490.894	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	9.563.587.415	42.977.646
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.959.452.481	7.159.452.481
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.287.166.195	4.287.166.195
Bên liên quan khác	2.395.101.809	3.130.465.572
Phải thu ngắn hạn khác	54.016.341.244	75.283.269.241
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	39.096.983.697	23.067.609.840
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	12.426.619.410	39.706.922.080
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	1.364.406.400	1.364.406.400
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	750.600.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	11.144.330.921
Bên liên quan khác	377.731.737	-
Phải trả người bán ngắn hạn	111.842.981.244	39.316.546.676
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	22.314.489.102	13.875.771.810
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	13.798.254.786	8.168.598.505
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	2.946.952.206	2.683.374.923
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	8.711.553.693
Bên liên quan khác	6.783.285.150	5.877.247.745
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.220.015.016	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	6.220.015.016	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	74.758.148.378	23.103.457.395
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	38.922.462.059	13.028.035.152
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	33.341.353.171	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	1.984.137.308	1.984.137.308
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	510.195.840	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	5.396.352.061
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	2.694.932.874

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	30.602.403.466	21.429.910.206
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.762.484.205	20.940.250.206
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	14.839.919.261	-
Công ty Bảo hiểm PVI Thanh Hóa	-	489.660.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.780.330.409	55.752.422.428
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	15.550.037.540	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	230.292.869	244.511.388
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	55.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC	-	451.053.040
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	56.858.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng

Tiền lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Hùng Phương	1.029.972.597	987.651.364
Ông Lê Văn Ngà	978.985.066	946.371.364
Ông Trần Xuân Tài	40.000.000	36.000.000
Ông Đinh Văn Quân	24.000.000	-
Ông Nguyễn Khắc Dũng	20.000.000	21.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Nguyễn Hữu Hoan	828.309.297	811.665.636
Ông Nguyễn Bá Tuấn	764.124.217	-
Ông Vũ Văn Vương	741.949.031	699.669.287
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thanh Thuận	472.211.993	481.257.823
Bà Nguyễn Thị Duyên	400.294.813	383.925.654
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Văn Mạnh	687.494.481	621.064.932
	5.987.341.495	4.988.606.060



38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 35.696.483.057 đồng (năm trước: 23.793.351.690 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 1.527.311.459 đồng (năm trước: 706.762.731 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải thu.



Lê Bá Tùng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Mạnh
Kế toán trưởng



Phạm Hùng Phương
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

